

TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH – CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV và cả năm 2018

Hà Nội, tháng 01 năm 2019



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ - HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1305 470 013 319	1715 068 535 787
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	27 968 957 312	74 057 411 537
1. Tiền	111		27 968 957 312	74 057 411 537
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		102 600 000	108 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		603 000 000	603 000 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	129		- 500 400 000	- 495 000 000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		591 895 073 558	504 625 019 598
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	525 191 812 438	474 772 563 117
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		108 800 394 949	76 090 368 631
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn				
6. Phải thu ngắn hạn khác	135		6 043 690 004	5 279 596 445
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-48 140 823 833	-51 517 508 595
8. Tài sản thiếu chờ xử lý				
IV. Hàng tồn kho	140		678 245 075 183	1127 768 450 089
1. Hàng tồn kho	141	V.04	678 245 075 183	1127 768 450 089
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7 258 307 266	8 509 654 563
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1 499 896 012	6 654 966 326
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	5 758 411 254	1 854 688 237
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ				
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		219 085 902 566	184 409 001 532
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		31 167 000	176 824 829
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213	V.06		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	218	V.07		
5. Phải thu về cho vay dài hạn				
6. Phải thu dài hạn khác			31 167 000	176 824 829
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	V.08	214 972 713 440	180 769 586 919
1. TSCĐ hữu hình	221		214 109 992 674	179 798 152 384
- Nguyên giá	222		438 560 534 449	386 789 423 048
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-224 450 541 775	-206 991 270 664
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			

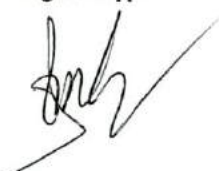
3010
TỔNG
CÔNG
HIỆT
ĐƠN
CÔNG
ĐỒNG

- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	862 720 766	971 434 535
- Nguyên giá	228		1 729 750 000	1 729 750 000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		- 867 029 234	- 758 315 465
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	241			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	242			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	243	V.13		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	244			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
V. Tài sản dài hạn khác	260		4 082 022 126	3 462 589 784
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	985 908 126	366 475 784
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn				
4. Tài sản dài hạn khác	268		3 096 114 000	3 096 114 000
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1524 555 915 885	1899 477 537 319
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		1072 443 698 980	1475 464 279 282
I. Nợ ngắn hạn	310		1031 868 430 173	1456 013 779 122
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	163 406 436 498	150 805 207 738
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		119 397 139 018	100 009 677 655
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		22 162 385 739	21 337 800 394
4. Phải trả người lao động	314	V.16	4 510 489 194	34 181 140 512
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		522 380 575	757 817 847
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn				
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD				
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	316	V.17	233 796 364	211 296 363
9. Phải trả ngắn hạn khác	317		29 619 958 777	28 011 931 780
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	318		657 019 483 994	1087 035 733 101
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	319	V.18	22 010 997 942	30 608 546 252
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	320		12 985 362 072	3 054 627 480
13. Quỹ bình ổn giá				
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ				
II. Nợ dài hạn	330		40 575 268 807	19 450 500 160
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19		
3. Chi phí phải trả dài hạn				
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh				
5. Phải trả nội bộ dài hạn				
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn				
7. Phải trả dài hạn khác	333			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	334	V.20	40 575 268 807	19 450 500 160
9. Trái phiếu chuyển đổi	336			
10. Cổ phiếu ưu đãi				
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	337			

322
G
TY
BỊ ĐI
G AN
TY CỐ PH
INH - T

13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	335	V.21		
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		452 112 216 905	424 013 258 037
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	426 934 496 036	395 409 819 168
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		282 580 490 000	282 580 490 000
CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		282 580 490 000	282 580 490 000
CP ưu đãi				
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11 534 860 000	11 534 860 000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu				
4. Vốn khác của chủ sở hữu				
5. Cổ phiếu quỹ	413		-1 360 000 000	-1 360 000 000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản				
7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái				
8. Quỹ đầu tư phát triển	414		31 555 340 750	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	415			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	416		102 623 805 286	102 654 469 168
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	417			
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	418		102 623 805 286	102 654 469 168
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	419			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		25 177 720 869	28 603 438 869
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	25 177 720 869	28 603 438 869
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1524 555 915 885	1899 477 537 319

Người lập



Lê Đức Hạnh

Trưởng ban TCKT



Lê Đức Hạnh

Ngày 18 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Vũ Cường



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - HỢP NHẤT
Quý IV năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã	Chi tiêu	Th/ minh	Quý 4/2018	Quý 4/2017
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.1	884 336 007 666	623 596 909 538
02	2. Các khoản giảm trừ	5.1	24 200 000	
04	- Chiết khấu thương mại			
05	- Giảm giá hàng bán			
06	- Hàng bán bị trả lại			
07	- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp			
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	5.1	884 311 807 666	623 596 909 538
11	4. Giá vốn hàng bán	5.2	741 330 520 376	481 186 683 542
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		142 981 287 290	142 410 225 996
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		35 281 660	2 741 072 666
22	7. Chi phí tài chính	5.3	18 835 786 246	20 892 245 441
23	- Trong đó: Lãi vay phải trả		17 877 370 302	19 964 627 155
24	8. Chi phí bán hàng	5.4	43 684 257 944	19 558 815 494
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.5	10 359 193 153	40 950 501 843
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}		70 137 331 607	63 749 735 884
31	11. Thu nhập khác	5.6	1 963 060 606	920 455 389
32	12. Chi phí khác	5.7	1 247 248 633	1 196 165 676
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		715 811 973	- 275 710 287
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		70 853 143 580	63 474 025 597
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.8	19 228 052 321	14 946 488 251
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		51 625 091 259	48 527 537 346
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.15.3	1 831	1 721

Người lập

Lê Đức Hạnh

Trưởng ban TCKT

Lê Đức Hạnh

Ngày 17 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Vũ Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - HỢP NHẤT
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã	Chỉ tiêu	Th/ minh	Năm 2018	Năm 2017
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.1	2 634 606 419 131	2 914 821 829 491
02	2. Các khoản giảm trừ	5.1	24 200 000	
04	- Chiết khấu thương mại			
05	- Giảm giá hàng bán			
06	- Hàng bán bị trả lại			
07	- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp			
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	5.1	2634 582 219 131	2 914 821 829 491
11	4. Giá vốn hàng bán	5.2	2 248 342 085 407	2 459 543 791 377
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		386 240 133 724	455 278 038 114
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		417 045 593	2 941 845 891
22	7. Chi phí tài chính	5.3	72 537 901 009	71 489 122 902
23	- Trong đó: Lãi vay phải trả		69 991 819 007	67 481 749 329
24	8. Chi phí bán hàng	5.4	84 659 155 074	88 308 536 602
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.5	95 242 939 587	155 993 976 259
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}		134 217 183 647	142 428 248 242
31	11. Thu nhập khác	5.6	3 396 294 708	4 537 797 734
32	12. Chi phí khác	5.7	2 466 717 406	7 528 742 188
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		929 577 302	-2 990 944 454
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		135 146 760 949	139 437 303 788
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.8	32 522 955 663	34 252 834 620
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		102 623 805 286	105 184 469 168
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.15.3	3 640	3 642

Người lập


Lê Đức Hạnh

Trưởng ban TCKT


Lê Đức Hạnh

Ngày 17 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc


Nguyễn Vũ Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý IV năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Th/ minh	Quý 4/2018	Quý 4/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1125 053 433 709	853 496 797 998
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-599 299 985 487	-631 595 417 564
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-74 736 825 036	-68 302 600 627
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-17 830 812 083	-20 066 115 497
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-3 700 000 000	-4 183 785 468
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		-474 850 621 911	-495 794 992 883
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		382 343 308 100	517 881 651 888
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		336 978 497 292	151 435 537 847
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		- 857 507 273	-49 686 483 689
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3 022 921	4 323 085
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		68 060 317	362 930 823
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		- 786 424 035	-49 319 229 781
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		452 677 251 258	532 569 510 198
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-790 410 136 605	-587 253 121 742
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-337 732 885 347	-54 683 611 544
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		-1 540 812 090	47 432 696 522
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		29 509 769 402	26 624 715 015
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	27 968 957 312	74 057 411 537

Người lập

Lê Đức Hạnh

Trưởng ban TCKT

Lê Đức Hạnh

Ngày 17 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc

Nguyễn Vũ Cường



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Th/ minh	Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2913 781 235 828	3075 331 796 139
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-1897 629 152 454	-2593 276 636 215
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-176 912 555 727	-234 768 952 636
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-70 183 887 931	-68 574 690 112
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-37 938 063 921	-23 489 715 251
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		-1638 240 955 723	-1899 779 270 135
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		1405 204 537 195	1730 959 670 329
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		498 081 157 267	-13 597 797 881
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-56 145 468 912	-74 462 870 689
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		11 339 072	1 737 226 496
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		380 457 585	386 872 297
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-55 753 672 255	-72 338 771 896
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1752 911 798 409	2233 979 969 724
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-2206 090 176 396	-2152 659 231 648
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-35 237 561 250	-18 839 720 400
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-488 415 939 237	62 481 017 676
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		-46 088 454 225	-23 455 552 101
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		74 057 411 537	97 512 963 638
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	27 968 957 312	74 057 411 537

Người lập


Lê Đức Hạnh

Trưởng ban TCKT


Lê Đức Hạnh

Ngày 17 tháng 01 năm 2019
Tổng Giám đốc


Nguyễn Vũ Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2018

ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh (trước đây là Công ty Cổ phần Chế tạo Thiết bị điện Đông Anh) được chuyển đổi từ Công ty Sản xuất Thiết bị điện, một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam) theo Quyết định số 140/2004/QĐBCN ngày 22/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0103008085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/06/2005.

Từ khi thành lập Tổng Công ty thực hiện điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 14 lần. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 14 ngày 01 tháng 11 năm 2017, Công ty có vốn điều lệ 282.580.490.000 VND, chia thành 28.258.049 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/ cổ phần. Cổ đông chính của Tổng Công ty là Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN") chiếm 46,47% vốn điều lệ và các cổ đông khác nắm giữ 53,53% vốn điều lệ.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại Số 189, Đường Lâm Tiên, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Tại ngày 31/12/2018, Tổng Công ty có hai Công ty con mà Công ty sở hữu 100% vốn như sau:

- Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC; và
- Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện – EEMC.

Công ty	Các khoản đầu tư ghi nhận tại		Tỷ lệ cổ phần	
	Báo cáo tài chính Tổng Công ty		Công ty mẹ nắm giữ	
	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2018	1/1/2018	31/12/2018	1/1/2018
Công ty TNHH MTV thiết bị lưới điện - EEMC	8 420 666 380	8 420 666 380	100%	100%
Công ty TNHH MTV thiết kế và chế tạo thiết bị điện - EEMC	7 811 835 518	7 811 835 518	100%	100%
Cộng	16 232 501 898	16 232 501 898	100%	100%

Tổng số cán bộ công nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2018 là 882 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Sản xuất máy biến áp, dây điện, vật tư, vật liệu, kỹ thuật điện và các sản phẩm thiết bị điện đến 500kV;
- Lắp đặt, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, sửa chữa, trung đại tu, cải tạo các loại thiết bị điện đến 500kV, các thiết bị cơ nhiệt, cơ thủy đến 250 ata;
- Thí nghiệm điện, chế tạo, cung cấp thiết bị và tư vấn xây dựng các phòng thí nghiệm điện cao áp; và
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại vật tư, thiết bị, hàng hoá công nghiệp và dân dụng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2018

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2 Hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ Báo cáo tài chính của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát ("Công ty con"). Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở Công ty con. Các Công ty con được hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát được chuyển cho Công ty mẹ. Các Công ty con được loại trừ khỏi việc hợp nhất khi quyền kiểm soát chấm dứt.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư nội bộ, các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện cho các giao dịch nội bộ giữa Tổng Công ty và các Công ty con hoặc giữa các Công ty con với nhau được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Một số chỉ tiêu chính của 02 Công ty con trong quý IV năm 2018 như sau:

	Tại ngày 31/12/2018	Quý IV năm 2018
1. Công ty TNHH MTV thiết bị lưới điện - EEMC		
Lợi nhuận trong quý IV – 2018		2 472 518 665
Tổng tài sản	60 645 445 757	
<i>Tài sản ngắn hạn</i>	<i>50 955 964 285</i>	
<i>Tài sản dài hạn</i>	<i>9 689 481 472</i>	
Tổng nợ phải trả	44 626 988 635	
<i>Nợ ngắn hạn</i>	<i>44 626 988 635</i>	
<i>Vốn đầu tư chủ sở hữu</i>	<i>8 420 666 380</i>	
<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>6 059 499 719</i>	
2. Công ty TNHH MTV thiết kế và chế tạo thiết bị điện – EEMC		
Lợi nhuận trong quý IV – 2018		1 259 277 873
Tổng tài sản	54 857 169 084	
<i>Tài sản ngắn hạn</i>	<i>48 479 313 856</i>	
<i>Tài sản dài hạn</i>	<i>6 377 855 228</i>	
Tổng nợ phải trả	40 528 734 691	
<i>Nợ ngắn hạn</i>	<i>40 528 734 691</i>	
<i>Vốn đầu tư chủ sở hữu</i>	<i>7 811 835 518</i>	
<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>5 920 327 491</i>	

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán Quý IV của Tổng Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

3.1 Tuân thủ chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp số liệu từ Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con. Các số dư và nghiệp vụ phát sinh trong

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2018

nội bộ Tổng Công ty đã được loại trừ trong việc lập Báo cáo này. Tổng Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Trong năm nay, Tổng Công ty tiếp tục áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt Quý IV năm 2018.

3.3 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá bình quân sau từng lần nhập xuất và bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí để hoàn thành và chi phí bán hàng.

Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm luân chuyển và khiêm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2018

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư số: 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản cố định cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	12 - 25
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.8 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.9 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ hoàn thành của từng giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2018

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.10 Hạch toán ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24/10/2012. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để phân chia lợi nhuận.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.12 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.13 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho Cơ quan Thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Năm 2018, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan Thuế.

Thuế Giá trị gia tăng

Thuế Giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp theo các mức thuế như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2018

• Bán thành phẩm máy biến áp	10%
• Dịch vụ sửa chữa	10%
• Dịch vụ vận chuyển	10%
• Bán hàng hóa, vật tư	10%

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.14 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 200, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

3.13 Công cụ tài chính (Tiếp)

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 200, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại lại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các khoản đã ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2018

	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2018	1/1/2018
4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	2 174 240 545	31 679 093 351
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25 794 716 767	42 378 318 186
Cộng	27 968 957 312	74 057 411 537
4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng	525 191 812 438	474 772 563 117
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-48 140 823 833	-51 517 508 595
Cộng	477 050 988 605	423 255 054 522
4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Trả trước cho người bán ngắn hạn	108 800 394 949	76 090 368 631
Cộng	108 800 394 949	76 090 368 631
4.4 Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu khác bên thứ ba	6 043 690 004	5 279 596 445
Cộng	6 043 690 004	5 279 596 445
4.5 Nợ xấu		
Các khoản nợ phải thu quá hạn	67 797 922 631	58 671 279 200
Cộng	67 797 922 631	58 671 279 200
4.6 Hàng tồn kho		
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu	232 489 879 573	411 902 422 615
Công cụ dụng cụ	280 942 177	504 286 995
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	346 503 695 969	380 607 822 518
Thành phẩm	98 403 960 727	207 707 383 109
Hàng Hóa	566 596 737	127 046 534 852
Cộng	678 245 075 183	1127 768 450 089

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYỄN GIÁ					
Tại ngày 01/10/2018	98 063 109 493	273 649 415 430	38 531 061 561	28 316 947 965	438 560 534 449
Mua sắm mới	149 623 600			742 507 273	892 130 873
XDCB hoàn thành					
Thanh lý, nhượng bán		- 892 130 873			- 892 130 873
Tại ngày 31/12/2018	98 063 109 493	272 906 908 157	38 531 061 561	29 059 455 238	438 560 534 449
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/10/2018	53 814 599 010	110 345 284 131	30 684 699 442	19 392 439 929	214 237 022 512
Trích khấu hao	2 994 429 274	6 013 041 105	1 022 939 514	183 109 370	10 213 519 263
Thanh lý, nhượng bán					
Tại ngày 31/12/2018	56 809 028 284	116 358 325 236	31 707 638 956	19 575 549 299	224 450 541 775
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/10/2018	44 248 510 483	163 304 131 299	7 846 362 119	8 924 508 036	224 323 511 937
Tại ngày 31/12/2018	41 254 081 209	156 548 582 921	6 823 422 605	9 483 905 939	214 109 992 674

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.8 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 1/1/2018
CTCP đầu tư phát triển điện lực		
+ Cổ phiếu	59 611	59 611
+ Tiền	596 114 000	596 114 000
CTCP DV SC nhiệt điện miền Bắc		
+ Cổ phiếu	250 000	250 000
+ Tiền	2 500 000 000	2 500 000 000
Cộng		
+ Cổ phiếu	309 611	309 611
+ Tiền	3 096 114 000	3 096 114 000
4.9 Phải trả người bán ngắn hạn	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 1/1/2018
Phải trả người bán ngắn hạn	163 406 436 498	150 805 207 738
Cộng	163 406 436 498	150 805 207 738
4.10 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 1/1/2018
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	119 397 139 018	100 009 677 655
Cộng	119 397 139 018	100 009 677 655
4.11 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 1/1/2018
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	22 162 385 739	21 337 800 394
Cộng	22 162 385 739	21 337 800 394
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	5 758 411 254	1 854 688 237
Cộng	5 758 411 254	1 854 688 237
4.12 Phải trả ngắn hạn khác	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 1/1/2018
Phải trả ngắn hạn khác	29 619 958 777	28 011 931 780
Cộng	29 619 958 777	28 011 931 780
4.13 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 1/1/2018
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	657 019 483 994	1087 035 733 101
Cộng	657 019 483 994	1087 035 733 101
4.14 Dự phòng phải trả ngắn hạn	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 1/1/2018
Dự phòng phải trả ngắn hạn	22 010 997 942	30 608 546 252
Cộng	22 010 997 942	30 608 546 252
4.15 Vốn chủ sở hữu		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

4.15.1 Chi tiết Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 1/1/2018
Cổ đông góp vốn theo ĐKKD		
Tập đoàn điện lực Việt Nam	131 316 317 000	131 316 317 000
Ông Nguyễn Văn Giang		20 199 920 000
Ông Nguyễn Việt Anh	7 441 250 000	14 366 790 000
CTCP quản lý quỹ đầu tư MB	20 000 000 000	
CTCP thiết bị điện	70 331 630 000	
Các cổ đông khác	52 811 293 000	116 017 463 000
Cổ phiếu quỹ	680 000 000	680 000 000
Cộng	282 580 490 000	282 580 490 000
Số vốn đã góp		
Tập đoàn điện lực Việt Nam	131 316 317 000	131 316 317 000
Ông Nguyễn Văn Giang		20 199 920 000
Ông Nguyễn Việt Anh	7 441 250 000	14 366 790 000
CTCP quản lý quỹ đầu tư MB	20 000 000 000	
CTCP thiết bị điện	70 331 630 000	
Các cổ đông khác	52 811 293 000	116 017 463 000
Cổ phiếu quỹ	680 000 000	680 000 000
Cộng	282 580 490 000	282 580 490 000
Tỷ lệ % góp vốn		
Tập đoàn điện lực Việt Nam	46.47%	46.47%
Ông Nguyễn Văn Giang	0.00%	7.15%
Ông Nguyễn Việt Anh	2.63%	5.08%
CTCP quản lý quỹ đầu tư MB	7.08%	
CTCP thiết bị điện	24.89%	
Các cổ đông khác	18.69%	41.06%
Cổ phiếu quỹ	0.24%	0.24%
Cộng	100%	100%

4.15.2 Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 1/1/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28 258 049	28 258 049
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28 258 049	28 258 049
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ phiếu phổ thông	28 258 049	28 258 049
Số lượng cổ phiếu được mua lại	68 000	68 000
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ phiếu phổ thông	68 000	68 000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28 190 049	28 190 049
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ phiếu phổ thông	28 190 049	28 190 049
Mệnh giá cổ phiếu	10 000	10 000

4.15.3 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý IV/2018	Năm 2017
LN thuần PB cho các cổ đông phổ thông	51 625 091 259	105 184 469 168
Trích quỹ KTPL		-2 350 000 000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	28 190 049	28 190 049
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1 831	3 642

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp)

4.15.4 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu t của chủ sở hữu	Thặng đ vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu t phát triển	Nguồn kinh		Lợi nhuận cha phần phối	Cộng
						phí	sự nghiệp		
Tại ngày 01/10/2018	282 580 490 000	11 534 860 000	-1 360 000 000	31 555 340 750	29 102 920 869	50 998 714 027		404 412 325 646	
Lợi nhuận trong quý						51 625 091 259		51 625 091 259	
Giảm trong quý					-3 925 200 000			-3 925 200 000	
Tại ngày						102 623 805			
31/12/2018	282 580 490 000	11 534 860 000	-1 360 000 000	31 555 340 750	25 177 720 869	286		452 112 216 905	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	Quý IV/2018	Quý IV/2017
Tổng doanh thu	884,336,007,666	623,596,909,538
Doanh thu thuần	884,336,007,666	623,596,909,538
5.2 Giá vốn hàng bán		
	Quý IV/2018	Quý IV/2017
Giá vốn hàng bán	741,330,520,376	481,186,683,542
Cộng	741,330,520,376	481,186,683,542
5.3 Chi phí tài chính		
	Quý IV/2018	Quý IV/2017
Chi phí lãi vay	17,877,370,302	19,964,627,155
Lỗ chênh lệch tỉ giá		
Chi phí khác	958,415,944	927,618,286
Cộng	18,835,786,246	20,892,245,441
5.4 Chi phí bán hàng		
	Quý IV/2018	Quý IV/2017
Chi phí bán hàng	43,684,257,944	19,558,815,494
5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Quý IV/2018	Quý IV/2017
Chi phí quản lý doanh nghiệp	10,359,193,153	40,950,501,843
5.6 Thu nhập khác		
	Quý IV/2018	Quý IV/2017
Thu nhập khác	1,963,060,606	920,455,389
5.7 Chi phí khác		
	Quý IV/2018	Quý IV/2017
Chi phí khác	1,247,248,633	1,196,165,676
5.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành		
	Quý IV/2018	Quý IV/2017
Chi phí thuế TNDN hiện hành	19,228,052,321	14,946,488,251
5.9 Chi phí SXKD theo yếu tố		
	Quý IV/2018	Quý IV/2017
Chi phí nguyên vật liệu	541,587,348,080	315,820,821,386
Chi phí nhân viên	42,966,510,984	53,464,392,023
Chi phí khấu hao TSCĐ	10,036,925,469	6,003,305,386
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Dự phòng phải trả - Bảo hành SP	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,371,238,300	2,518,998,461
Chi phí bằng tiền khác	13,956,960,456	25,296,011,681
Cộng	609,918,983,289	403,103,528,937



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

6. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

6.1 Công cụ tài chính

6.1.1 Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (Bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.13 "Công cụ tài chính".

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tổng Công ty. Tổng Công ty có các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi và các khoản tiền gửi có kỳ hạn mà chúng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tổng Công ty.

Với hoạt động của mình, Tổng Công ty phải đối mặt với rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính. Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý các rủi ro này như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro:

Rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ và rủi ro về giá khác. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2018, Tổng Công ty không có rủi ro lãi suất trọng yếu do phần lớn các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ liên quan chủ yếu tới hoạt động của Tổng Công ty như một số chi phí, thu nhập, các khoản vay của Tổng Công ty bằng đồng tiền khác với đồng tiền hạch toán của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty xác định và đánh giá có những khoản rủi ro tín dụng đáng kể từ khách hàng và đối tác. Rủi ro tín dụng được thể hiện một phần qua giá trị trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi như trình bày tại Thuyết minh số 4.2 "Phải thu ngắn hạn khách hàng". Tổng Công ty giảm thiểu các rủi ro tín dụng này bằng cách đưa ra các chính sách tín dụng phù hợp, tiếp tục đôn đốc và có các giải pháp để thu hồi số phải thu còn lại.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tổng Công ty và giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền. Qua đó, làm giảm rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty và hiện tại, Tổng Công ty đang đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp.

Dưới đây là bảng tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu.

6.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên có liên quan

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động. Theo đó, các bên liên quan của Tổng Công ty là các Công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, các cổ đông góp vốn, các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Tổng Công ty.

6.3 Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Tổng Công ty không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2018.

6.4 Số liệu so sánh

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm trước được phân loại lại và trình bày lại để phù hợp với việc Tổng Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo qui định của việc trình bày Báo cáo tài chính của năm nay phù hợp theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Người lập

Lê Đức Hạnh

Trưởng ban TCKT

Lê Đức Hạnh

Ngày 18 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Vũ Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2018

ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh (trước đây là Công ty Cổ phần Chế tạo Thiết bị điện Đông Anh) được chuyển đổi từ Công ty Sản xuất Thiết bị điện, một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam) theo Quyết định số 140/2004/QĐBCN ngày 22/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0103008085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/06/2005.

Từ khi thành lập Tổng Công ty thực hiện điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 14 lần. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 14 ngày 01 tháng 11 năm 2017, Công ty có vốn điều lệ 282.580.490.000 VND, chia thành 28.258.049 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/ cổ phần. Cổ đông chính của Tổng Công ty là Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN") chiếm 46,47% vốn điều lệ và các cổ đông khác nắm giữ 53,53% vốn điều lệ.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại Số 189, Đường Lâm Tiên, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Tại ngày 31/12/2018, Tổng Công ty có hai Công ty con mà Công ty sở hữu 100% vốn như sau:

- Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC; và
- Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện – EEMC.

Công ty	Các khoản đầu tư ghi nhận tại		Tỷ lệ cổ phần	
	Báo cáo tài chính Tổng Công ty		Công ty mẹ nắm giữ	
	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2018	1/1/2018	31/12/2018	1/1/2018
Công ty TNHH MTV thiết bị lưới điện - EEMC	8 420 666 380	8 420 666 380	100%	100%
Công ty TNHH MTV thiết kế và chế tạo thiết bị điện - EEMC	7 811 835 518	7 811 835 518	100%	100%
Cộng	16 232 501 898	16 232 501 898	100%	100%

Tổng số cán bộ công nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2018 là 882 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Sản xuất máy biến áp, dây điện, vật tư, vật liệu, kỹ thuật điện và các sản phẩm thiết bị điện đến 500kV;
- Lắp đặt, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, sửa chữa, trung đại tu, cải tạo các loại thiết bị điện đến 500kV, các thiết bị cơ nhiệt, cơ thủy đến 250 ata;
- Thí nghiệm điện, chế tạo, cung cấp thiết bị và tư vấn xây dựng các phòng thí nghiệm điện cao áp; và
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại vật tư, thiết bị, hàng hoá công nghiệp và dân dụng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2018

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2 Hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ Báo cáo tài chính của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát ("Công ty con"). Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở Công ty con. Các Công ty con được hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát được chuyển cho Công ty mẹ. Các Công ty con được loại trừ khỏi việc hợp nhất khi quyền kiểm soát chấm dứt.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư nội bộ, các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện cho các giao dịch nội bộ giữa Tổng Công ty và các Công ty con hoặc giữa các Công ty con với nhau được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Một số chỉ tiêu chính của 02 Công ty con trong quý IV năm 2018 như sau:

	Tại ngày 31/12/2018	Năm 2018
1. Công ty TNHH MTV thiết bị lưới điện - EEMC		
Lợi nhuận trong năm 2018		7 618 545 836
Tổng tài sản	60 645 445 757	
<i>Tài sản ngắn hạn</i>	<i>50 955 964 285</i>	
<i>Tài sản dài hạn</i>	<i>9 689 481 472</i>	
Tổng nợ phải trả	44 626 988 635	
<i>Nợ ngắn hạn</i>	<i>44 626 988 635</i>	
<i>Vốn đầu tư chủ sở hữu</i>	<i>8 420 666 380</i>	
<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>6 059 499 719</i>	
2. Công ty TNHH MTV thiết kế và chế tạo thiết bị điện – EEMC		
Lợi nhuận trong năm 2018		7 423 059 772
Tổng tài sản	54 857 169 084	
<i>Tài sản ngắn hạn</i>	<i>48 479 313 856</i>	
<i>Tài sản dài hạn</i>	<i>6 377 855 228</i>	
Tổng nợ phải trả	40 528 734 691	
<i>Nợ ngắn hạn</i>	<i>40 528 734 691</i>	
<i>Vốn đầu tư chủ sở hữu</i>	<i>7 811 835 518</i>	
<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>5 920 327 491</i>	

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm 2018 của Tổng Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

3.1 Tuân thủ chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp số liệu từ Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con. Các số dư và nghiệp vụ phát sinh trong

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2018

nội bộ Tổng Công ty đã được loại trừ trong việc lập Báo cáo này. Tổng Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Trong năm nay, Tổng Công ty tiếp tục áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt Quý IV năm 2018.

3.3 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá bình quân sau từng lần nhập xuất và bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí để hoàn thành và chi phí bán hàng.

Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm luân chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2018

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư số: 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản cố định cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	12 - 25
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.8 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.9 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ hoàn thành của từng giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2018

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.10 Hạch toán ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24/10/2012. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để phân chia lợi nhuận.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.12 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.13 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho Cơ quan Thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Năm 2018, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan Thuế.

Thuế Giá trị gia tăng

Thuế Giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp theo các mức thuế như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2018

- Bán thành phẩm máy biến áp 10%
- Dịch vụ sửa chữa 10%
- Dịch vụ vận chuyển 10%
- Bán hàng hóa, vật tư 10%

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.14 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 200, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

3.13 Công cụ tài chính (Tiếp)

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 200, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại lại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các khoản đã ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2018

4.1	Tiền và các khoản tương đương tiền		
		Tại ngày	Tại ngày
		31/12/2018	1/1/2018
	Tiền mặt	2 174 240 545	31 679 093 351
	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25 794 716 767	42 378 318 186
	Cộng	27 968 957 312	74 057 411 537
4.2	Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
		Tại ngày	Tại ngày
		31/12/2018	1/1/2018
	Tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng	525 191 812 438	474 772 563 117
	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-48 140 823 833	-51 517 508 595
	Cộng	477 050 988 605	423 255 054 522
4.3	Trả trước cho người bán ngắn hạn		
		Tại ngày	Tại ngày
		31/12/2018	1/1/2018
	Trả trước cho người bán ngắn hạn	108 800 394 949	76 090 368 631
	Cộng	108 800 394 949	76 090 368 631
4.4	Phải thu ngắn hạn khác		
		Tại ngày	Tại ngày
		31/12/2018	1/1/2018
	Phải thu khác bên thứ ba	6 043 690 004	5 279 596 445
	Cộng	6 043 690 004	5 279 596 445
4.5	Nợ xấu		
		Tại ngày	Tại ngày
		31/12/2018	1/1/2018
	Các khoản nợ phải thu quá hạn	67 797 922 631	58 671 279 200
	Cộng	67 797 922 631	58 671 279 200
4.6	Hàng tồn kho		
		Tại ngày	Tại ngày
		31/12/2018	1/1/2018
	Hàng mua đang đi đường		
	Nguyên liệu, vật liệu	232 489 879 573	411 902 422 615
	Công cụ dụng cụ	280 942 177	504 286 995
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	346 503 695 969	380 607 822 518
	Thành phẩm	98 403 960 727	207 707 383 109
	Hàng Hóa	566 596 737	127 046 534 852
	Cộng	678 245 075 183	1127 768 450 089

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phong tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYỄN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2018	90 876 264 634	222 123 296 482	39 831 101 740	21 307 722 818	374 138 385 674
Mua sắm mới	555 473 879	63 125 167 623		741 507 273	64 422 148 775
XDCB hoàn thành					
Thanh lý, nhượng bán					
Tại ngày 31/12/2018	91 431 738 513	285 248 464 105	39 831 101 740	22 049 230 091	438 560 534 449
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2018	46 652 610 345	102 267 220 250	27 129 567 347	18 289 835 348	194 339 233 290
Trích khấu hao	6 679 097 500	19 437 932 205	3 024 133 607	970 145 173	30 111 308 485
Thanh lý, nhượng bán					
Tại ngày 31/12/2018	53 331 707 845	121 705 152 455	30 153 700 954	19 259 980 521	224 450 541 775
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2018	44 223 654 289	119 856 076 232	12 701 534 393	3 017 887 470	179 799 152 384
Tại ngày 31/12/2018	38 100 030 668	163 543 311 650	9 677 400 786	2 789 249 570	214 109 992 674

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.8 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 1/1/2018
CTCP đầu tư phát triển điện lực		
+ Cổ phiếu	59 611	59 611
+ Tiền	596 114 000	596 114 000
CTCP DV SC nhiệt điện miền Bắc		
+ Cổ phiếu	250 000	250 000
+ Tiền	2 500 000 000	2 500 000 000
Cộng		
+ Cổ phiếu	309 611	309 611
+ Tiền	3 096 114 000	3 096 114 000
4.9 Phải trả người bán ngắn hạn	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 1/1/2018
Phải trả người bán ngắn hạn	163 406 436 498	150 805 207 738
Cộng	163 406 436 498	150 805 207 738
4.10 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 1/1/2018
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	119 397 139 018	100 009 677 655
Cộng	119 397 139 018	100 009 677 655
4.11 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 1/1/2018
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	22 162 385 739	21 337 800 394
Cộng	22 162 385 739	21 337 800 394
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	5 758 411 254	1 854 688 237
Cộng	5 758 411 254	1 854 688 237
4.12 Phải trả ngắn hạn khác	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 1/1/2018
Phải trả ngắn hạn khác	29 619 958 777	28 011 931 780
Cộng	29 619 958 777	28 011 931 780
4.13 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 1/1/2018
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	657 019 483 994	1087 035 733 101
Cộng	657 019 483 994	1087 035 733 101
4.14 Dự phòng phải trả ngắn hạn	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 1/1/2018
Dự phòng phải trả ngắn hạn	22 010 997 942	30 608 546 252
Cộng	22 010 997 942	30 608 546 252
4.15 Vốn chủ sở hữu		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

4.15.1 Chi tiết Vốn đầu t của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 1/1/2018
Cổ đông góp vốn theo ĐKKD		
Tập đoàn điện lực Việt Nam	131 316 317 000	131 316 317 000
Ông Nguyễn Văn Giang		20 199 920 000
Ông Nguyễn Việt Anh	7 441 250 000	14 366 790 000
CTCP quản lý quỹ đầu tư MB	20 000 000 000	
CTCP thiết bị điện	70 331 630 000	
Các cổ đông khác	52 811 293 000	116 017 463 000
Cổ phiếu quỹ	680 000 000	680 000 000
Cộng	282 580 490 000	282 580 490 000
Số vốn đã góp		
Tập đoàn điện lực Việt Nam	131 316 317 000	131 316 317 000
Ông Nguyễn Văn Giang		20 199 920 000
Ông Nguyễn Việt Anh	7 441 250 000	14 366 790 000
CTCP quản lý quỹ đầu tư MB	20 000 000 000	
CTCP thiết bị điện	70 331 630 000	
Các cổ đông khác	52 811 293 000	116 017 463 000
Cổ phiếu quỹ	680 000 000	680 000 000
Cộng	282 580 490 000	282 580 490 000
Tỷ lệ % góp vốn		
Tập đoàn điện lực Việt Nam	46.47%	46.47%
Ông Nguyễn Văn Giang	0.00%	7.15%
Ông Nguyễn Việt Anh	2.63%	5.08%
CTCP quản lý quỹ đầu tư MB	7.08%	
CTCP thiết bị điện	24.89%	
Các cổ đông khác	18.69%	41.06%
Cổ phiếu quỹ	0.24%	0.24%
Cộng	100%	100%

4.15.2 Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 1/1/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28 258 049	28 258 049
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28 258 049	28 258 049
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ phiếu phổ thông	28 258 049	28 258 049
Số lượng cổ phiếu được mua lại	68 000	68 000
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ phiếu phổ thông	68 000	68 000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28 190 049	28 190 049
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ phiếu phổ thông	28 190 049	28 190 049
Mệnh giá cổ phiếu	10 000	10 000

4.15.3 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2018	Năm 2017
LN thuần PB cho các cổ đông phổ thông	102 623 805 286	105 184 469 168
Trích quỹ KTPL		-2 350 000 000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	28 190 049	28 190 049
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3 640	3 642

TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH - CTPC
Số 189 đường Lâm Tiên, TT Đông Anh, Đông Anh, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp)

4.15.4 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác vốn CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn kinh phí sự nghiệp	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2018	282.580.490.000	11.534.860.000	-1.360.000.000			28.603.438.869	102.654.469.168	424.013.258.037
Lợi nhuận trong năm								
Tăng trong năm				31.555.340.750				102.623.805.286
Giảm trong năm						-3.425.718.000		-106.080.187.168
Tại ngày 31/12/2018	282.580.490.000	11.534.860.000	-1.360.000.000	31.555.340.750	25.177.720.869	102.623.805.286	102.623.805.286	452.112.216.905

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018	Năm 2017
Tổng doanh thu	2,634,606,419,131	2,914,821,829,491
Doanh thu thuần	2,634,606,419,131	2,914,821,829,491

5.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn hàng bán	2,248,342,085,407	2,459,543,791,377
Cộng	2,248,342,085,407	2,459,543,791,377

5.3 Chi phí tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí lãi vay	69,991,819,007	67,481,749,329
Lỗ chênh lệch tỉ giá		
Chi phí khác	2,546,082,002	4,007,373,573
Cộng	72,537,901,009	71,489,122,902

5.4 Chi phí bán hàng

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí bán hàng	84,659,155,074	88,308,536,602

5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí quản lý doanh nghiệp	95,242,939,587	155,993,976,259

5.6 Thu nhập khác

	Năm 2018	Năm 2017
Thu nhập khác	3,396,294,708	4,537,797,734

5.7 Chi phí khác

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí khác	2,466,717,406	7,528,742,188

5.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí thuế TNDN hiện hành	32,522,955,663	34,252,834,620

5.9 Chi phí SXKD theo yếu tố

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên vật liệu	1,764,713,651,794	1,671,091,457,419
Chi phí nhân viên	132,280,833,067	252,806,782,859
Chi phí khấu hao TSCĐ	30,220,022,254	20,998,779,183
Dự phòng phải thu khó đòi	351,415,575	202,730,768
Dự phòng phải trả - Bảo hành SP	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,306,829,762	7,663,616,539
Chi phí bằng tiền khác	65,533,190,003	83,138,109,448
Cộng	1,999,405,942,455	2,035,901,476,216

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

6. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

6.1 Công cụ tài chính

6.1.1 Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (Bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.13 "Công cụ tài chính".

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tổng Công ty. Tổng Công ty có các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi và các khoản tiền gửi có kỳ hạn mà chúng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tổng Công ty.

Với hoạt động của mình, Tổng Công ty phải đối mặt với rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính. Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý các rủi ro này như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro:

Rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ và rủi ro về giá khác. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2018, Tổng Công ty không có rủi ro lãi suất trọng yếu do phần lớn các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ liên quan chủ yếu tới hoạt động của Tổng Công ty như một số chi phí, thu nhập, các khoản vay của Tổng Công ty bằng đồng tiền khác với đồng tiền hạch toán của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

tin dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty xác định và đánh giá có những khoản rủi ro tín dụng đáng kể từ khách hàng và đối tác. Rủi ro tín dụng được thể hiện một phần qua giá trị trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi như trình bày tại Thuyết minh số 4.2 "Phải thu ngắn hạn khách hàng". Tổng Công ty giảm thiểu các rủi ro tín dụng này bằng cách đưa ra các chính sách tín dụng phù hợp, tiếp tục đôn đốc và có các giải pháp để thu hồi số phải thu còn lại.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tổng Công ty và giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền. Qua đó, làm giảm rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty và hiện tại, Tổng Công ty đang đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp.

Dưới đây là bảng tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu.

6.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên có liên quan

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động. Theo đó, các bên liên quan của Tổng Công ty là các Công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, các cổ đông góp vốn, các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Tổng Công ty.

6.3 Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Tổng Công ty không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2018.

6.4 Số liệu so sánh

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm trước được phân loại lại và trình bày lại để phù hợp với việc Tổng Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo qui định của việc trình bày Báo cáo tài chính của năm nay phù hợp theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Người lập


Lê Đức Hạnh

Trưởng ban TCKT


Lê Đức Hạnh

Ngày 18 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc




Nguyễn Vũ Cường

